

**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN THỦY SẢN
XUẤT KHẨU NGÔ QUYỀN
NĂM 2019**

*(Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1700460163
đăng ký lần đầu ngày 23/03/2005, đăng ký thay đổi lần thứ 06
do Sở Kế hoạch và Đầu tư Kiên Giang cấp ngày 28/9//2018)*

Tháng 04 năm 2020

Tên tổ chức niêm yết:

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN THỦY SẢN XUẤT KHẨU NGÔ QUYỀN

Tên tiếng Anh : Ngo Quyen Processing export jointstock company

Tên viết tắt : NGOPREXCO

Logo



Địa chỉ: Khu Cảng cá Tắc Cậu, xã Bình An, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang

Email: chatngoprexco@gmail.vn

Website: www.ngoprexco.com

Giấy CNĐKKD số:1700460163 đăng ký lần đầu ngày 23/03/2005, đăng ký thay đổi lần thứ 06 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang cấp ngày 28/09/2018.

Ngành nghề kinh doanh:

- Chế biến bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản.
- Bán buôn thủy sản.
- Chế biến sản phẩm từ ngũ cốc.

Tên cổ phiếu: Cổ phiếu Công ty cổ phần Chế biến Thủy sản Xuất Khẩu Ngô Quyền

Mã chứng khoán : **NGC**

Mệnh giá : 10.000 đồng/cổ phiếu

Tổng khối lượng niêm yết : 2.299.854 cổ phiếu

Tổng giá trị niêm yết : 22.998.540.000 đồng

Tổ chức kiểm toán: CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM – CN CẦN THƠ

Địa chỉ: 237A5 đường 30 tháng 4, p.Hưng Lợi, quận Ninh Kiều, tp Cần Thơ

Điện thoại: + 84 0292 382 7888

Fax: + 84 0292 382 3209 Email: pkt.afcct@pkt.afcvietnam.vn

Web: www.pkt.afcvietnam.vn

I. Thông tin chung:

1. Thông tin khái quát

- Tên giao dịch: **Công ty cổ phần chế biến thủy sản xuất khẩu Ngô Quyền**
- Tên tiếng Anh: **Ngo Quyen Processing export jointstock company**
- Tên viết tắt: **NGOPREXCO**
- Giấy CNĐKKD số 1700460163 đăng ký lần đầu ngày 23/03/2005, đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 24/05/2006, đăng ký lần thứ 3 ngày 11/03/2009, đăng ký lần thứ 4 ngày 19/11/2012, đăng ký lần thứ 5 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang cấp ngày 28/8/2015, đăng ký lần thứ 6 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang cấp ngày 27/09/2018.
- Vốn điều lệ: 22.998.540.000 đ (Hai mươi hai tỷ chín trăm chín mươi tám triệu năm trăm bốn mươi ngàn đồng)
- Vốn đầu tư của chủ Sở hữu: 22.998.540.000 đ (Hai mươi hai tỷ chín trăm chín mươi tám triệu năm trăm bốn mươi ngàn đồng)
- Địa chỉ: Khu Cảng cá Tắc Cậu, xã Bình An, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang.
- Số điện thoại: 0297 3874 131
- Số fax: 0297 3924 331
- Website: www.ngoprexco.com.vn
- Mã cổ phiếu: **NGC**

Quá trình hình thành và phát triển:

Công ty cổ phần chế biến thủy sản xuất khẩu Ngô Quyền được thành lập theo quyết định số 252/QĐ-UB ngày 16/02/2005 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang trên cơ sở chuyển đổi Xí nghiệp chế biến thủy sản xuất khẩu Ngô Quyền trực thuộc Công ty xuất nhập khẩu thủy sản Kiên Giang (KISIMEX) thành Công ty cổ phần chế biến thủy sản xuất khẩu Ngô Quyền - Tên giao dịch đối ngoại Ngo Quyen Processing export jointstock company viết tắt là: **NGOPREXCO**.

Công ty chính thức đi vào hoạt động ngày 01/04/2005. Địa chỉ trụ sở chính đặt tại số 326-328 đường Ngô Quyền, phường Vĩnh Lạc, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang. Nay di dời về địa chỉ: Khu Cảng cá Tắc Cậu, ấp Minh Phong, xã Bình An, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang.

Căn cứ Quyết định số 2090/QĐ-UB ngày 18/10/2005 của UBND tỉnh Kiên Giang về việc chuyển quyền sở hữu vốn Nhà nước đầu tư tại các doanh nghiệp về Công ty Du lịch-Thương mại tỉnh Kiên Giang. Theo trên Công ty CP CBTS XK Ngô Quyền là Công ty con của Công ty DL-TM Kiên Giang.

Được sự chấp thuận của Chủ tịch UBND tỉnh Kiên Giang ngày 08/12/2005 tại tờ trình số 230/TT-TM của Công ty DL-TM Kiên Giang về việc xin chủ trương bán tiếp phần vốn Nhà nước tại Công ty chỉ giữ lại 20%. Như vậy Công ty CP CBTS XK Ngô Quyền hiện tại là Công ty Liên kết của Công ty DL-TM Kiên Giang có vốn Nhà nước chiếm giữ là 20%.

- Ngày 06/3/2008 cổ phiếu Công ty được niêm yết trên thị trường chứng khoán tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

+ Số lượng cổ phiếu niêm yết lần đầu 1.000.000 cổ phiếu

+ Giá trị cổ phiếu niêm yết lần đầu 10.000.000.000 đ

- Ngày 14/4/2009 được Sở GDCK Hà Nội chấp thuận niêm yết bổ sung lần thứ 1

+ Số lượng cổ phiếu niêm yết bổ sung 200.000 cổ phiếu

+ Giá trị cổ phiếu niêm yết bổ sung 2.000.000.000 đ (Hai tỷ đồng)

+ Tổng số lượng CP niêm yết 1.200.000 cổ phiếu

+ Tổng giá trị Chứng khoán niêm yết: 12.000.000.000 đ (Mười hai tỷ đồng)

- Ngày 05/08/2015 được Sở GDCK Hà Nội ban hành Quyết định số 478/QĐ-SGDHN chấp thuận cho NGC niêm yết bổ sung cổ phiếu lần thứ 2

+ Số lượng CP niêm yết bổ sung 799.944 cổ phiếu

+ Giá trị cổ phiếu niêm yết bổ sung 7.999.440.000 đ

+ Tổng số lượng CP niêm yết 1.999.944 cổ phiếu

- Ngày 10/09/2018 được Sở GDCK Hà Nội ban hành Quyết định số 575/QĐ-SGDHN chấp thuận cho NGC niêm yết bổ sung cổ phiếu lần thứ 3

+ Số lượng CP niêm yết bổ sung 299.910 cổ phiếu

+ Giá trị cổ phiếu niêm yết bổ sung 2.999.100.000 đ

+ Tổng số lượng CP niêm yết 2.299.854 cổ phiếu

+ Tổng giá trị Chứng khoán niêm yết: 22.998.540.000 đ (Hai mươi hai tỷ chín trăm chín trăm mười tám triệu năm trăm bốn mươi ngàn đồng)

2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh

- Ngành nghề kinh doanh chính:

- + Chế biến bảo quản thủy sản đông lạnh xuất khẩu.
- + Bán buôn thủy sản.
- + Chế biến sản phẩm từ ngủ cóc.

- Địa bàn kinh doanh:

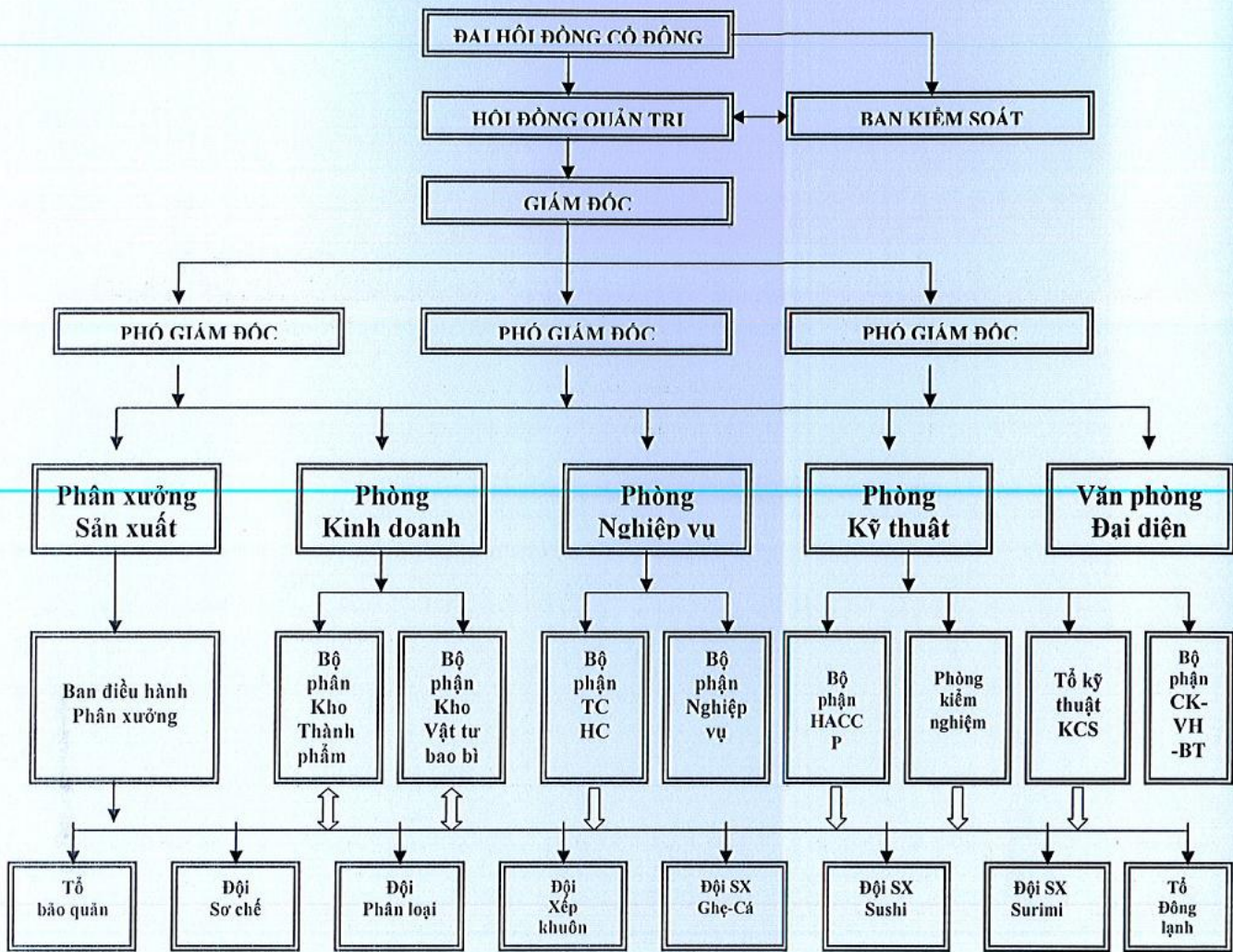
- + Xuất khẩu sản phẩm vào các thị trường Nhật Bản, Hàn Quốc, Úc, Thái Lan,... và các nước Châu Âu.
- + Kinh doanh nội địa.

3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý:

Với đặc thù doanh nghiệp chế biến thủy sản xuất khẩu, mô hình sản xuất Công ty bao gồm các phòng nghiệp vụ, phòng kinh doanh, phòng kỹ thuật, Văn phòng Đại diện tp HCM và phân xưởng sản xuất.

Phân xưởng sản xuất bao gồm Ban điều hành phân xưởng, bộ phận KCS, Các bộ phận phụ trợ như Tổ Cơ khí-Vận hành, Tổ bảo trì và các Tổ đội thực hiện các công đoạn chế biến như Đội sơ chế, Đội phân loại, Đội xếp khuôn, Đội chế biến hàng cao cấp, Tổ sản xuất Chả cá (Surimi).

Sơ đồ cơ cấu tổ chức và bộ máy quản lý của công ty



Ghi Chú: ↓ Bộ phận trực thuộc ↓ Liên hệ giám sát kỹ thuật, nhân sự ⇕ Quan hệ phụ trợ

4. Định hướng phát triển:

- Mục tiêu hoạt động của Công ty:
- Tập trung các nguồn lực tài chính để thu mua nguyên liệu gia tăng sản lượng sản xuất, đồng thời tìm kiếm đối tác trong và nước ngoài để gia công chế biến các mặt hàng thủy sản nhằm đảm bảo cho Nhà máy hoạt động liên tục;
- Tăng cường công tác bán hàng, giữ vững mối quan hệ với các khách hàng truyền thống. Tích cực tìm kiếm khách hàng mới, thị trường mới nhằm nâng cao doanh thu tiêu thụ sản phẩm.

- Cải tiến kỹ thuật, quy trình chế biến nhằm ổn định và nâng cao chất lượng và giá trị sản phẩm, nâng cao năng suất lao động; hạn chế thấp nhất các rủi ro nhằm thực hiện tối đa hóa lợi nhuận, sử dụng vốn có hiệu quả, từng bước cấu trúc lại nguồn vốn sản xuất kinh doanh hợp lý.

- Chiến lược phát triển:

Với phương châm: Lấy chất lượng sản phẩm và hiệu quả sản xuất kinh doanh làm thước đo cho sự phát triển. Không ngừng đầu tư, cải tiến kỹ thuật chế biến, phát triển mặt hàng mới hướng đến sản xuất sản phẩm chất lượng cao, sản phẩm giá trị gia tăng,... nhằm từng bước nâng cao giá trị sản phẩm và năng lực cạnh tranh của Công ty, đưa NGOPREXCO trở thành thương hiệu uy tín trong lĩnh vực chế biến thủy sản xuất khẩu.

Xây dựng và đào tạo đội ngũ công nhân viên có trình độ, tay nghề giỏi, có ý thức tổ chức kỷ luật cao trong lao động đáp ứng được yêu cầu sản xuất trong từng giai đoạn phát triển của Công ty.

Tổ chức sản xuất an toàn gắn liền với việc quản lý bảo vệ môi trường, trách nhiệm với cộng đồng và tích cực tham gia công tác xã hội.

5. Các rủi ro:

Nguồn nguyên liệu cung cấp cho sản xuất thiếu và không ổn định; Tình trạng thiếu hụt Công nhân trực tiếp sản xuất, Các khoản chi phí đầu vào, chi phí tài chính tăng; Tỷ giá hối đoái giảm; Sự cạnh tranh giá xuất khẩu sản phẩm giữa các doanh nghiệp trong nước và các nước trong khu vực; Sự việc áp đặt các rào cản công nghệ, kỹ thuật của các nước nhập khẩu là những nguyên nhân tác động trực tiếp đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

II. Tình hình hoạt động năm 2019:

1. Tình hình sản xuất kinh doanh

Thực hiện một số chỉ tiêu SXKD chủ yếu so với năm 2018 và kế hoạch 2019

Chỉ tiêu	đvt	Thực hiện		Tỷ lệ %	
		Năm 2018	Năm 2019	So TH 2018	So KH 2019
1. Sản lượng sản xuất	Tấn	3.135	1.755	56	56
+ Mực Cá và TS khác	Tấn	447	297	66	42
+ Chả cá các loại	Tấn	2.623	1.401	53	58
+ Gia công xuất khẩu	Tấn	65	57	88	
2. Sản lượng tiêu thụ	Tấn	2.833	2.020	76	70
+ Mực Cá và TS khác	Tấn	383	340	89	49
+ Chả cá các loại	Tấn	2.375	1.623	68	68
+ Gia công xuất khẩu	Tấn	75	57	76	
3. Doanh thu tiêu thụ	Tr.đ	179.504	132.971	44	59
4. Lợi nhuận trước thuế	Tr.đ	2.180	(15.585)	-	-
+ Lợi nhuận từ SXKD	Tr.đ	2.180	(15.858)	-	-
+ Lợi nhuận khác	Tr.đ	00	00	-	-
+ Chi phí khác		(656)	00	-	-
5. Chi phí thuế TNDN	Tr.đ	00	00	-	-
6. Lợi nhuận sau thuế	Tr.đ	1.524	(15.585)	-	-
+ Lợi nhuận từ SXKD	Tr.đ	1.524	(15.585)	-	-
+ Lợi nhuận khác	Tr.đ	00	00	-	-

2. Tổ chức và nhân sự

- Danh sách Ban điều hành

Giám đốc Công ty

- Họ và tên: HUỲNH CHÂU SANG
- Giới tính: Nam
- Ngày sinh: 22/08/1957 - Nơi sinh: Thành phố Cần Thơ
- Quốc tịch: Việt Nam

- Dân tộc: Kinh
- Quê quán: Thành phố Cần Thơ
- ĐC thường trú: Số 11-13 Đào Duy Anh, P.An Hòa, TP Rạch Giá, Kiên Giang
- Trình độ văn hóa: 12/12
- Trình độ chuyên môn: Đại học Hóa
- Chức vụ công tác hiện nay: Chủ tịch HĐQT kiêm Giám đốc công ty, là người đại diện pháp luật của Công ty.
- Hành vi vi phạm Pháp luật: Không
- Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty: Không
- Số Cổ phần nắm giữ: 48.300 cp, chiếm tỷ lệ 2,10%/VĐL
- Số Cổ phần nắm giữ của những người có liên quan:
 - + Vợ: Nguyễn Ngọc Thúy 38.410 cp, chiếm tỷ lệ 01,67%/VĐL
 - + Con: Huỳnh Ngọc Thạch 37.030 cp, chiếm tỷ lệ 01,61%/VĐL

Phó Giám đốc Công ty:

- Họ và tên: **VÕ THẾ TRỌNG**
- Giới tính: Nam
- Ngày sinh: 06/11/1962 - Nơi sinh: Tỉnh Kiên Giang
- Quốc tịch: Việt Nam
- Dân tộc: Kinh
- Quê quán: Tỉnh Kiên Giang
- ĐC thường trú: Số 662 Phạm Hùng, P.An Hòa, TP. Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang
- Trình độ văn hóa: 12/12
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân kinh tế
- Chức vụ công tác hiện nay: Phó Giám đốc Công ty.
- Hành vi vi phạm Pháp luật: Không
- Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty: Không
- Số Cổ phần nắm giữ: 1.150 cp, chiếm tỷ lệ 0,05%/VĐL
- Số Cổ phần nắm giữ của những người có liên quan: Không

Phó Giám đốc Công ty:

- Họ và tên: **NGUYỄN TIẾN PHÚ**
- Giới tính: Nam
- Ngày sinh: 08/8/1973 - Nơi sinh: Tỉnh Kiên Giang
- Quốc tịch; Việt Nam
- Dân tộc: Kinh
- Quê quán: Tỉnh Quảng Nam
- ĐC thường trú: Số 388/35, Nguyễn Bình Khiêm, Rạch Giá, Kiên Giang
- Trình độ văn hóa: 12/12
- Trình độ chuyên môn: Cao đẳng sư phạm ngoại ngữ
- Chức vụ công tác hiện nay: Phó Giám đốc công ty phụ trách kinh doanh - Hành vi vi phạm Pháp luật: Không
- Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty: Không
- Số Cổ phần nắm giữ: 3.680 cp, chiếm tỷ lệ 0,16%/VĐL
- Số Cổ phần nắm giữ của những người có liên quan: Không

Kế toán trưởng Công ty

- Họ và tên: **NGUYỄN KIM BÚP**
- Giới tính: Nữ
- Ngày sinh: 02/07/1970 - Nơi sinh: Tỉnh Hậu Giang
- Quốc tịch; Việt Nam
- Dân tộc: Kinh
- Quê quán: Long Mỹ- Hậu Giang
- ĐC thường trú: Số 14 đường Bùi Thị Xuân, tp Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang
- Trình độ văn hóa: 12/12
- Trình độ chuyên môn: Đại học Quản trị kinh doanh
- Chức vụ công tác hiện nay: Kế toán trưởng Công ty
- Hành vi vi phạm Pháp luật: Không
- Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty: Không
- Số Cổ phần nắm giữ: 6.822 cp, chiếm tỷ lệ 0,3%/VĐL
- Số Cổ phần nắm giữ của những người có liên quan: Không

- Tình hình nhân sự năm 2019

- Tổng số CNV bình quân:	200 người
Trong đó: + Gián tiếp:	15 người
+ Trực tiếp:	185 người

- Các chính sách, quyền lợi đối với người lao động: Luôn được quan tâm và thực hiện đầy đủ theo các quy định của Luật lao động; Thỏa ước lao động tập thể; Chế độ BHXH, BHYT, BHTN và quy chế trả lương, thưởng của Công ty.

Phân theo trình độ chuyên môn	S.lượng (người)	Tỷ lệ %
- Đại học	13	6,50
- Cao đẳng, Trung cấp	28	14,00
- Sơ cấp và công nhân kỹ thuật	159	79,50
Phân theo thực hiện tuyển dụng	S.lượng (người)	Tỷ lệ %
- Có xác định thời hạn	126	63,00
- Lao động thời vụ	74	37,00
Tổng cộng	200	100

3. Tình hình đầu tư và mua sắm tài sản:

Năm 2019 không có mua sắm mới TSCĐ.

4. Tình hình tài chính

a. Tình hình tài chính

Về thực hiện một số chỉ tiêu chủ yếu năm 2019 so với năm 2018

Chỉ tiêu	Đvt	Năm 2019	Năm 2018	Tỷ lệ %
- Tổng giá trị tài sản	Tr.đ	79.060	107.316	74
- Doanh thu tiêu thụ	Tr.đ	132.971	179.534	74
- Lợi nhuận trước thuế	Tr.đ	-15.585	1.524	-
- Chi phí thuế TNDN	Tr.đ	00	00	-
- Lợi nhuận sau thuế	Tr.đ	-15.585	1.524	-
- Cổ tức thực hiện	%	00	6,6	-

b. Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Các tỷ số tài chính	ĐVT	Số cuối kỳ 31/12/2019	Số đầu kỳ 01/01/2019
Các chỉ tiêu tuyệt đối	360		
1/ Doanh thu	Tr.đồng	132.971,17	179.503,89
2/ Lợi nhuận sau thuế	Tr.đồng	-15.585,07	1.523,72
3/ Tổng giá trị tài sản	Tr.đồng	79.060,13	107.316,22
4/ Vốn chủ sở hữu	Tr.đồng	8.884,12	24.469,19
5/ Giá trị các khoản phải thu	Tr.đồng	11.443,88	19.340,93
6/ Giá trị hàng tồn kho	Tr.đồng	23.735,36	39.142,13
7/ Giá trị các khoản PT Người bán	Tr.đồng	12.986,85	21.601,36
I. Khả năng thanh toán			
1/ Khả năng thanh toán hiện thời	Lần	0,55	0,77
2/ Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0,21	0,30
II. Các tỷ số về đòn cân nợ			
1/ Tỷ số nợ	Lần	0,89	0,77
2/ Hệ số nợ ngắn hạn / tổng nợ	%	99,48	99,80
3/ Khả năng thanh toán lãi vay	Lần	-4,91	1,42
III. Các tỷ số hoạt động			
1/ Vòng quay hàng tồn kho	Ngày	4,28	5,28
2/ Kỳ thu tiền bình quân (DSO)	Ngày		40,23
3/ Hiệu quả sử dụng vốn cố định	Lần	3,29	4,11
4/ Vòng quay toàn bộ vốn	Lần	1,68	1,67
5/ Vòng quay các khoản phải thu	Lần	11,62	9,28
IV. Các tỷ số về doanh lợi			
1/ Tốc độ tăng trưởng doanh thu	%	-25,92	-14,66
2/ Tốc độ tăng trưởng lợi nhuận	%	-1.1122,83	120,37
3/ Doanh lợi tiêu thụ (ROS)	Lần	-0,12	0,01
4/ Doanh lợi vốn (ROA)	Lần	-0,20	0,01
5/ Doanh lợi vốn tự có (ROE)	Lần	-1,75	0,06
6/ Tỷ suất tự tài trợ	Lần	0,11	0,23
7/ Tỷ lệ chi phí quản lý	%	4,82	3,23
V. So sánh các chỉ tiêu phát sinh			
1/ Giá vốn hàng bán/D.Thu	Lần	1,01	0,91
2/ Chi phí Quản lý + Chi phí bán hàng	Lần	0,09	0,06
3/ Lợi nhuận/ D.Thu	Lần	-0,12	0,01
4/ Vốn lưu động	Tr.đồng	-31.203,90	-18.999,24
5/ Nợ ngắn hạn/tổng nợ	Lần	0,99	1,00

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

a/- Cổ phần:

Theo Báo cáo tài chính đã được kiểm toán tại ngày 31/12/2019

Tổng số cổ phần: 2.299.854 cổ phần

Loại cổ phần đang lưu hàng: Cổ phần phổ thông

Số lượng cổ phần được tự do chuyển nhượng: 2.299.854 cổ phần

Số lượng cổ phần bị hạn chế chuyển nhượng: 00 cổ phần

b/- Cơ cấu cổ đông:

Danh sách cổ đông nắm giữ từ trên 5% vốn cổ phần của Công ty

(Danh sách NSHCK số 122/2020-NGC/VSD-ĐK ngày 03/03/2020 của VSDVN)

S T T	Tên cổ đông	Địa chỉ	Số cổ phần	Giá trị (đồng)	Tỷ lệ (%)
1	CTCP Thương mại KG Ông Nguyễn Duy An làm đại diện vốn	190 Trần Phú, p. Vĩnh Thanh Vân, Rạch Giá, Kiên Giang	460.000	4.600.000.000	20,00
2	CT TNHH Kiên Hùng Bà Võ T Hương Giang làm đại diện vốn	Khu công nghiệp Cảng cá Tắc Cậu, Châu Thành, Kiên Giang	345.000	3.450.000.000	15,00
3	TCM Intereffeki Funds Luxembourg TCM VIETNAM HIGH DIVIDEND EQUITY	5, allée Scheffer, L-2520 Luxembourg	213.900	2.139.000.000	09,30
	Tổng cộng		1.018.900	10.189.000.000	44,30

Danh sách cổ đông sáng lập và tỷ lệ cổ phần nắm giữ

Căn cứ vào Giấy CNĐKKD Số 1700460163 đăng ký lần đầu ngày 23/03/2005, đăng ký thay đổi lần thứ 06 ngày 28/09/2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Kiên Giang cấp, Thông báo số 295/CNVSD-ĐK ngày 29/05/2017 của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam – CN TP Hồ Chí Minh ‘ v/v thay đổi loại chứng khoán từ loại chứng khoán chuyển nhượng có điều kiện sang chuyển nhượng tự do đối với 20.000 cổ phần cho cổ đông Đặng Minh Luân’ Do đó danh sách cổ đông sáng lập của Công ty gồm:

Danh sách cổ đông sáng lập của Công ty

S T T	Tên cổ đông	Địa chỉ	Số cổ phần	Giá trị (đồng)	Tỷ lệ (%)
1	ĐD Vốn Nhà nước: Công ty TNHH MTV DL-TM KG Nay là CTCP Thương mại Kiên Giang	190 Trần Phú, P. Vĩnh Thanh Vân, Rạch Giá Kiên Giang	200.000	2.000.000.000	08,70
Tổng cộng			200.000	2.000.000.000	08,70

Cơ cấu vốn cổ đông:

Danh mục	Cổ đông trong nước		
	Số lượng sở hữu	Giá trị	Tỷ lệ (%)
1. Cổ đông sáng lập	200,000	2,000,000,000	08,70
<i>Trong đó : - Cổ đông Nhà nước</i>	<i>200,000</i>	<i>2,000,000,000</i>	<i>08,70</i>
2. Cổ đông đặc biệt	664.952	6.649.520.000	28,90
- HĐQT và Ban giám đốc	612.130	6.121.300.000	26,60
- Ban kiểm soát	46.000	460.000.000	2,00
- Kế toán trưởng	6.822	68.220.000	030
3. Cổ đông trong công ty:	70.562	705.620.000	03,10
4. Cổ đông ngoài công ty:	1.364.340	13.643.400.000	59,30
<i>Trong nước:</i>	<i>1.052.375</i>	<i>10.523.750.000</i>	<i>45,80</i>
- Cá nhân	1.041.823	10.418.230.000	45,30
- Tổ chức	10.552	105.520.000	0,50
<i>Nước ngoài:</i>	<i>311.965</i>	<i>3.119.650.000</i>	<i>13,50</i>
- Cá nhân	29.065	290.650.000	1,20
- Tổ chức	282.900	2.829.000.000	12,30
5. Cổ phiếu quỹ:	0	0	0
Tổng số vốn chủ sở hữu	2.299.854	22.998.540.000	100,00

c/- Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu: Không thay đổi.

d/- Giao dịch cổ phiếu quỹ: Không có.

e/- Các chứng khoán khác : Không có.

6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội:

6.1 Quản lý nguồn nguyên liệu:

a) Tổng lượng vật liệu bao bì đóng gói sản phẩm:

- Carton: 75 tấn

- PE: 20 tấn

b) Tỷ lệ % vật liệu được tái chế sử dụng:

- Carton: 8,50 %

- PE.: 20,00 %

Toàn bộ vật liệu bao bì đóng gói sản phẩm đều sử dụng cho sản phẩm xuất khẩu, không tiêu thụ nội địa

6.2 Tiêu thụ năng lượng:

a) Điện năng tiêu thụ trực tiếp: 2.525.800 Kw, bình quân: 7.016 Kw/ngày đêm.

b) Điện năng tiêu thụ tính bằng tiền/ đơn vị thành phẩm là 2.430 đồng, tăng 930 đồng/kg thành phẩm, tương đương 62 % so với năm 2018, tăng 640 đồng/kg thành phẩm, tương đương 35 % so với đồng kế hoạch 2019 . Nguyên nhân do sản lượng sản xuất của năm 2019 giảm nhiều chỉ bằng 44% so thực hiện 2018 và kế hoạch 2019. Ngoài ra giá điện năm 2019 tăng, cũng làm cho chi phí sản xuất tăng thêm.

6.3 Tiêu thụ nước:

a) Nguồn cung cấp nước và lượng nước sử dụng:

+ Nguồn nước cấp: Giếng khoan công nghiệp 50m³/giờ

+ Lượng nước sử dụng: 69.895 m³/năm. Bình quân: 120 m³/ngày đêm

b) Tỷ lệ % và tổng lượng nước tái sử dụng: 10% tương ứng 12 m³/ngày đêm

6.4 Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường:

a) Số lần bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: Không

b) Tổng số tiền bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: Không

6.5 Chính sách liên quan đến người lao động:

a) Số lượng lao động, mức lương trung bình của người lao động

+ Số lao động bình quân năm:	200 người
+ Mức lương trung bình:	5.200.000 đồng/người/tháng

b) Chính sách lao động nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao động:

Công tác chăm lo nâng cao đời sống vật chất, tinh thần người lao động luôn được quan tâm hàng đầu trong quá trình phát triển của Công ty. Các chế độ, chính sách đối với người lao động được thực hiện đầy đủ như tham gia các loại hình bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm tai nạn, nằm viện. Thực hiện tốt các chế độ phụ cấp, trợ cấp. Trang bị đầy đủ bảo hộ lao động công cụ, dụng cụ khi tham gia sản xuất, tổ chức khám sức khỏe cho người lao động theo đúng định kỳ 1 đến 2 lần /năm, có hợp đồng với cơ quan y tế sơ cấp cứu các trường hợp bệnh tật, tai nạn bất trắc. Trong năm không xảy ra tai nạn lao động.

Về hỗ trợ người lao động: Hỗ trợ tiền ăn giữa ca với số tiền là 867 triệu đồng, tổ chức thăm hỏi trợ cấp ốm đau, các ngày lễ tết, ... số tiền trên 50 triệu đồng.

c) Hoạt động đào tạo người lao động:

Đây là hoạt động thường xuyên, nhằm đào tạo và nâng cao tay nghề, ý thức tổ chức cho người lao động, giúp người lao động nâng cao năng suất và hiệu quả công việc. Từ đó nâng cao thu nhập, an tâm làm việc và ổn định cuộc sống. Thông qua các hình thức đào tạo như: Thường xuyên kết hợp với Trung tâm Nafi VI, các trường đào tạo nghề để đào tạo ngắn hạn về kiến thức cơ bản, an toàn vệ sinh thực phẩm, an toàn vệ sinh lao động cho người lao động tham gia sản xuất.

6.6 Trách nhiệm với cộng đồng địa phương:

Kết hợp với Công đoàn cơ sở, Đoàn Thanh niên tích cực tham gia, hưởng ứng các phong trào do các cơ quan đoàn thể địa phương tổ chức phát động. Ủng hộ quỹ đền ơn đáp nghĩa, Học sinh nghèo vượt khó, hỗ trợ quỹ người nghèo,...

III. Báo cáo của Giám đốc:

1- Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Chỉ tiêu	Thực hiện 2018	Kế hoạch 2019	Thực hiện 2019	Tỷ lệ % so TH 2018	Tỷ lệ % so KH 2019
Sản lượng					
+ Sản xuất	3.135	3.100	1.755	56	57
1. Mực các loại	288	470	126	44	27
2. Chả cá	2.623	2.400	1.401	53	58
3. Cá và TS khác	159	230	171	108	74
4. Gia công	65		57	88	
+Tiêu thụ	2.833	3.100	2.020	71	65
1. Mực các loại	236	470	152	64	32
2. Chả cá	2.375	2.400	1.623	68	68
3. Cá và TS khác	147	230	188	128	82
4. Gia công	75		57	76	
Doanh thu thuần	179.503.892	225.145.110	132.971.169	74	59
Giá vốn hàng bán	163.311.010	216.780.530	134.473.641	82	62
Chi phí tài chính	3.385.167	4.400.000	2.731.614	81	62
Chi phí bán hàng	5.796.372	8.105.224	6.415.066	111	79
Chi phí quản lý	4.831.262	5.628.628	4.935.922	102	88
Lợi nhuận SXKD	2.180.082	3.964.581	(15.585.074)	-	-
Lợi nhuận khác	00	00		-	-
Chi phí khác	656.359	00		-	-
Thuế TNDN	00	00		-	-
Lợi nhuận sau thuế	1.523.722	3.964.581	(15.585.074)	-	-

- Về sản xuất:

Tình trạng thiếu hụt nguyên liệu cung cấp cho sản xuất kéo dài ngày càng trở nên trầm trọng hơn, đây là khó khăn lớn nhất khiến sản lượng sản xuất của Công ty năm 2019 bị sụt giảm đáng kể. Xuất phát từ nguyên nhân:

+ Thiếu vốn lưu động phục vụ sản xuất đã tạo ra nhiều áp lực khi Ngân hàng cắt giảm hạn mức tín dụng, (Do tài chính của Công ty đang trong tình trạng mất cân đối vốn và chưa có giải pháp khắc phục) trong khi tài chính của công ty không đủ khả năng thực hiện các giải pháp để duy trì hoạt động sản xuất. Tình trạng trên gây ra không ít khó khăn trong công tác thu mua nguyên liệu và thực hiện kế hoạch sản xuất dẫn đến chậm trễ và không đủ hàng giao nhiều hợp đồng xuất khẩu.

+ Ngoài ra, khan hiếm nguyên liệu khi nguồn khai thác Hải sản bị giảm sút trong thời gian Chính phủ đang nỗ lực thực hiện các quy định về đánh bắt Hải sản để tháo gỡ thẻ vàng của EC của ngành thủy sản Việt Nam.

Năm 2019. Tổng sản lượng sản xuất là 1.698 tấn thủy sản các loại. Trong đó mặt hàng từ Mục các loại đạt 126 tấn bằng 44% và chỉ bằng 27% kế hoạch năm 2019. Tương tự các mặt hàng Chả cá cũng giảm sút nhiều. Cụ thể: Sản lượng sản xuất mặt hàng Chả cá các loại đạt 1.041 tấn, chỉ bằng 53 % thực hiện năm 2018 và 58 % so kế hoạch năm 2019. Sản lượng sản xuất thấp nhất từ trước đến nay.

- Thị trường xuất khẩu:

Năm 2019 sản lượng tiêu thụ là 1.963 tấn sản phẩm, doanh thu bán hàng đạt 133 tỷ chỉ bằng 74% so cùng kỳ 2018 và chỉ đạt 59 % kế hoạch năm 2019.

Thị trường xuất khẩu chính của Công ty năm 2019 là Hàn Quốc, nhật Bản, Châu Âu và Thái lan. Giá xuất khẩu hầu hết các sản phẩm đều không tăng trong khi giá nguyên liệu liên tục tăng do cạnh tranh trong giai đoạn nguồn nguyên liệu khan hiếm, làm phát sinh rủi ro trong kinh doanh là rất cao.

Sản lượng sản xuất, doanh thu bán hàng sụt giảm sâu khiến giá thành sản phẩm và các khoản chi phí tăng cao, hoạt động sản xuất kinh doanh không mang lại hiệu quả. Các rủi ro nêu trên là nguyên nhân chủ yếu dẫn đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty năm 2019 bị thua lỗ.

Kết quả sản xuất kinh doanh năm 2019 Lỗ 15.585.073.835 đồng. Sau khi bù trừ lợi nhuận chưa phân phối năm 2018 là 1.523.722.413 đồng, kết quả lợi nhuận của Công ty tại ngày 31/12/ 2019 còn Lỗ 14.114.419.058 đồng, tỷ lệ Lỗ chiếm 61 % VDL

2- Tình hình tài chính

a/- Tình hình tài sản:

- Căn cứ vào Báo cáo tài chính 31/12/ 2019 đã kiểm toán:

+ Tài sản ngắn hạn giảm 25.077.047.696 đồng. Trong đó: Giảm giá trị hàng tồn kho:15.406.764.075 đồng , giảm phải thu khách hàng: 7.708.583.376 đ, trả trước cho người bán: 191.044.863 đ, phải thu khác: 111.893.327 đ, thuế

giá trị gia tăng được khấu trừ giảm 564.459.416 đ, còn lại là giảm tài sản ngắn hạn khác sau khi bù trừ khoản dự phòng phải thu nợ khó đòi.

* Nợ bán hàng phải thu: Tính đến 31/12/2019 là: 5.324.898.468 đồng trong đó có 1.275.375.852 đ nợ khó có khả năng thu hồi.

* Nợ phải thu ngắn hạn khác: Tính đến 31/12/2019 là: 5.793.903.432 đồng trong đó có 3.555.117.720 đồng là khoản chi vượt quỹ tiền lương cho người lao động từ năm 2016 đến 2018.

Các khoản Nợ phải thu và khoản tiền lương chi vượt chưa đưa vào chi phí sản xuất nêu trên. HĐQT, BKS đang xem xét tính chất, hướng xử lý của từng sự việc sẽ có kiến nghị xử lý trình Đại hội đồng cổ đông thường niên 2020 quyết định.

* Hàng hóa, thành phẩm tồn kho: Giá trị thành phẩm tồn kho 19.945.226.147 đồng theo đánh giá của bộ phận kỹ thuật giá trị thu hồi khoản 30 – 35 % do kém phẩm và sai quy cách.

b/- Tình hình nợ phải trả

+ Nợ phải trả ngắn hạn tính đến 31/12/2019 giảm 12.671.017.058 đồng so 01/01/2019. Nguyên nhân chủ yếu là giảm nợ vay ngắn hạn Ngân hàng: 5.513.412.480 đồng, giảm nợ phải trả người bán 8.614.510.907 đồng, còn lại 1.456.906.329 đồng là tăng các khoản phải trả ngắn hạn khác.

+ Tài sản dài hạn giảm 3.179.043.197 đồng, yếu tố giảm do trích khấu hao tài sản cố định năm 2019

+ Nợ phải trả dài hạn tính đến 01/01/2019 là 163.625.000 đồng 31/12/2019 là 365.000.000 đồng Là khoản vay trung dài hạn còn phải trả cho khoản đầu tư xây dựng Nhà máy và nợ còn phải trả thuê tài chính mua thiết bị (Máy tách xương) năm 2018.

3/- *Về Công tác đầu tư:* Không có đầu tư.

4/- *Về nguồn nhân lực:*

Trong tình hình chung tại địa phương hầu hết các doanh nghiệp đều thiếu lao động. Mặc dù có nhiều nỗ lực tìm kiếm và áp dụng nhiều giải pháp khắc phục. Song hiệu quả mang lại vẫn chưa được như kế hoạch đề ra. So với năm 2017, tình trạng thiếu hụt công nhân vẫn chưa được cải thiện. Lực lượng công nhân trực tiếp

sản xuất trong năm 2018 luôn thiếu và không ổn định, gây rất nhiều khó khăn cho công tác điều hành sản. xét về nhiều mặt đã gây không ít thiệt hại cho Công ty.

5/- Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2020

5.1 Các chỉ tiêu cơ bản

- Doanh thu tiêu thụ:	225.145.110.000 đồng
- Lợi nhuận sau thuế:	3.964.581.000 đồng

6/- Giải trình của Giám đốc với ý kiến của Kiểm toán:

- Căn cứ Báo cáo kiểm toán độc lập số 035/2020/BCKT-CT.00005 ngày 30/03/2020 của Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam – Chi nhánh Cần Thơ. Giám đốc công ty có giải trình như sau:

1. Ý kiến Kiểm toán ngoại trừ:

- về các khoản công nợ trả trước ngắn hạn và công nợ phải thu ngắn hạn. Cụ thể

+ Khách hàng nước ngoài mua sản phẩm Công ty	960.284.160 đ
+ Khách hàng nước ngoài bán nguyên liệu:	315.091.692 đ
+ Khoản chi vượt quỹ tiền lương chưa tính vào chi phí:	3.555.117.720 đ

Các khoản Nợ phải thu và khoản tiền lương chi vượt cho người lao động chưa đưa vào chi phí sản xuất. Ban Kiểm Soát đã có kiểm tra và đang xem xét tính chất, hướng xử lý của từng sự việc theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty. Ban Kiểm soát sẽ có kiến nghị trình Đại hội đồng cổ đông thường niên 2020 quyết định.

2. Vấn đề nhấn mạnh:

Nợ ngắn hạn của Công ty vượt quá tài sản ngắn hạn do sử dụng vốn ngắn hạn đầu tư tài sản dài hạn. Đây là khoản mất cân đối vốn còn tồn tại phát sinh từ khi Công ty thực hiện dự án đầu tư xây dựng Nhà máy mới tại Khu Cảng cá Tắc Cật, xã Bình An, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang, do tại thời điểm đầu tư không được Ngân hàng tài trợ vốn vay dài hạn, Công ty phải sử dụng vốn ngắn hạn để tất toán khoản vay trung hạn làm phát sinh tình trạng mất cân đối cơ cấu nguồn vốn. Tình trạng mất cân đối vốn từng bước được khắc phục giảm dần qua các năm như sau:

+ BCTC kiểm toán năm 2016:	26.220.292.616 VND
+ BCTC kiểm toán năm 2017:	23.027.768.660 VND

+ BCTC kiểm toán năm 2018: 18.999.240.935 VND

+ Năm 2019 tại BCKT, tình trạng mất cân đối vốn tăng lên 31.203.896.572 đồng. Lý do: Hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2019 bị Lỗ. HĐQT Công ty đã có các giải pháp sẽ trình Đại hội đồng cổ đông thường niên 2020 về phương hướng hoạt động của Công ty trong tương lai và về việc tái cơ cấu lại nguồn vốn hợp lý, nhằm giảm áp lực tài chính, hạn chế thấp nhất các rủi ro, bảo toàn vốn và sử dụng vốn có hiệu quả.

IV. Đánh giá của HĐQT về hoạt động của Công ty:

1/- Đánh giá của HĐQT về các mặt hoạt động của Công ty:

- Về thực hiện nhiệm vụ sản xuất kinh doanh năm 2019:

Kết thúc năm 2019, Kết quả hoạch định sản xuất kinh doanh của Công ty bị thua lỗ rất nặng nề. Không thực hiện hoàn thành kế hoạch sản xuất kinh doanh của Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2019 đề ra.

- Tình hình tài chính:

Tài chính công ty đang lâm vào tình trạng vô cùng khó khăn. Tình trạng mất cân đối vốn chưa có giải pháp khắc phục mà ngày càng trầm trọng, do kết quả sản xuất kinh doanh năm 2019 bị thua lỗ. Khả năng duy trì hoạt động sản xuất là rất khó khăn. Công ty cần thiết xây dựng các phương án cụ thể: Trước mắt cần thực hiện các giải pháp phục hồi hoạt động sản xuất của Nhà máy, tạo điều kiện thực hiện các phương án huy động vốn, nhằm từng bước cơ cấu lại nguồn vốn hợp lý.

2/- Các kế hoạch định hướng của HĐQT

- thực hiện các giải pháp nhằm mục tiêu khôi phục hoạt động sản xuất: Mở rộng hoạt động dịch vụ gia công chế biến thủy sản, tạm thời cho thuê kho bãi hoặc một phần Nhà máy nhằm: Tạo nguồn thu, sử dụng hết công suất máy móc thiết bị, và phục hồi lực lượng Công nhân, đồng thời tạo cơ hội để khôi phục hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

- Xây dựng các phương án khắc phục tình trạng khó khăn tài chính hiện tại và phương án tái cơ cấu lại nguồn vốn hợp lý.

V. Quản trị Công ty:

1/- Hội đồng quản trị

a/- Thành viên và cơ cấu HĐQT

TT	Họ và tên	Chức vụ	Số lượng CP	Tỷ lệ %/VĐL
1	Huỳnh Châu Sang	Chủ tịch	48.300	2,10
2	Võ Thế Trọng	Thành viên	1.150	0,05
3	Nguyễn Duy An Đại diện vốn Công Ty CP Thương mại Kiên Giang	Thành viên	460.000	20,00
4	Nguyễn Kim Búp	Thành viên	6.822	0,29
5	Võ Thị Hương Giang Đại diện vốn Công Ty TNHH Kiên Hùng 1	Thành viên	345.000	15,00

b/- Các tiểu ban thuộc HĐQT: Không có

c/- Hoạt động của HĐQT

1/- Các cuộc họp của HĐQT:

Stt	Thành viên HĐQT	Chức vụ	Số buổi họp tham dự	Tỷ lệ	Ghi chú
1	Ông Huỳnh Châu Sang	Chủ tịch	4	100 %	-
2	Ông Võ Thế Trọng	Thành viên	4	100 %	-
3	Ông Nguyễn Duy An	Thành viên	4	100 %	-
4	Bà Nguyễn Kim Búp	Thành viên	4	100%	-
5	Bà Võ .T. Hương Giang	Thành viên	4	100 %	-

2/- Nội dung các cuộc họp:

- Biên bản số 01/BB-HĐQT-19 ngày 14/03/2019 THÔNG qua HĐQT về việc:

+ Thông qua Báo cáo tình hình hoạt động SXKD năm 2018 và Báo cáo kết quả kiểm toán BCTC năm 2018

+ Thông qua chương trình tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019.

- Biên bản số 02/BB-HĐQT-19 ngày 30/06/2019.

+ Báo cáo tình hình hoạt động SXKD 06 tháng đầu năm 2019 và phương hướng SXKD 06 tháng cuối năm

+ Thông qua HĐQT về việc lựa chọn Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam là đơn vị soát xét BCTC bán niên và kiểm toán bctc NĂM 2019.

- Biên bản số 03/BB-HĐQT-19 ngày 30/10/2019.

+ Báo cáo tình hình hoạt động SXKD 9 tháng năm 2019. và phương hướng thực hiện kế hoạch SXKD quý IV năm 2019.

+ Thông qua Đơn thôi việc của Ông Nguyễn Tiến Phú – Phó Giám đốc Công ty do bận việc riêng gia đình.

- Biên bản số 04/BB-HĐQT-19 ngày 30/12/2019.

+ Báo cáo tình hình hoạt động SXKD 11 tháng và ước kết quả thực hiện SXKD năm 2019.

+ Báo cáo tình hình tài chính và kết quả hoạt động SXKD tại ngày 30/11/2019 sau khi của đơn vị kiểm toán soát xét.

+ lập kế hoạch, chương trình tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 trong tháng 3 năm 2020.

+ Thông qua Dự thảo kế hoạch SXKD năm 2020 trình Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020.

2. Hoạt động giám sát của HĐQT đối với Giám đốc:

- HĐQT thường xuyên thực hiện giám sát hoạt động điều hành sản xuất kinh doanh và các hoạt động khác của Giám đốc thông qua việc theo dõi, kiểm tra, đánh giá tình hình sản xuất, phân tích kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh định kỳ tháng, quý; Phối hợp với Ban Kiểm soát phân tích tình hình hoạt động, kiểm tra tình hình tài chính cũng như việc tuân thủ, chấp hành các quy định của Pháp luật Nhà nước, Điều lệ, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông. Hội đồng quản trị và các quy định khác của Công ty.

3. Hoạt động của các tiểu ban thuộc HĐQT: Không có tiểu ban.

II. Các Nghị quyết/Quyết định của HĐQT:

STT	Số Nghị quyết/Quyết định	Ngày	Nội dung
1	01/NQ-HĐQT-19	15/03/2019	+ Thông báo ngày đăng ký cuối cùng tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên 2019. + Chương trình tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019

2	02/NQ-HĐQT-19	04/11/2019	Thông qua miễn nhiệm chức vụ Phó Giám đốc công ty và đồng ý cho thôi việc theo đơn của Ông Nguyễn Tiến Phú
3	03/NQ-HĐQT-19	31/12/2019	Thông qua Dự thảo kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2020.

III. Thay đổi danh sách về người có liên quan của công ty đại chúng theo quy định tại khoản 34 Điều 6 Luật chứng khoán:

1. **Thay đổi tăng:** Không có thay đổi

2. **Thay đổi giảm:**

Miễn nhiệm chức vụ Phó Giám đốc công ty và đồng ý cho thôi việc theo đơn của Ông Nguyễn Tiến Phú

d/- Hoạt động của thành viên HĐQT độc lập không điều hành:

các thành viên HĐQT độc lập không điều hành đều tham dự các cuộc họp và các hoạt động của HĐQT. Xem xét các báo cáo, đề xuất của Ban Giám đốc, đóng góp ý kiến, đề ra các giải pháp, phương hướng hoạt động của Công ty về các vấn đề thuộc thẩm quyền của HĐQT làm cơ sở để HĐQT ban hành các Nghị quyết, Quyết định.

e/- Hoạt động của các tiểu ban trong HĐQT: Không thành lập tiểu ban.

f/- Danh sách TV HĐQT có chứng chỉ đào tạo về quản trị Công ty: Chưa có

2/- Ban Kiểm soát

a/- Thành viên và cơ cấu BKS

TT	Họ và tên	Chức vụ	Số lượng CP	Tỷ lệ %/VĐL
1	Nguyễn Thị Bạch Dương	Trưởng ban	00	00
2	Dương Thanh Huyện	Thành viên	00	0,00
3	Lê Thị Thùy	Thành viên	00	0,00

b/- Hoạt động của BKS

Ban kiểm soát đã thực hiện tốt nhiệm vụ giám sát. Kiểm tra tình hình hoạt động và kết quả sản xuất kinh doanh, tình hình đầu tư, kiểm tra số liệu Báo cáo tài chính định kỳ quý, năm; Thường xuyên giám sát thực hiện các Nghị quyết của ĐHĐCĐ và HĐQT.

c/- Thay đổi về Thành viên HĐQT, BKS và người có liên quan: Không có

3/- Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của HĐQT và BKS

a/- Phụ cấp Lương, thù lao và các khoản lợi ích HĐQT và BKS

ĐVT: 1.000 đ

TT	Họ và tên	Chức vụ	PC lương	Thù lao	T. cộng	Phụ ghi
1	Huỳnh Câu sang	CT HĐQT	12.960	00	12.960	Kiểm nhiệm
2	Võ Thế Trọng	TV HĐQT	12.960	00	12.960	Kiểm nhiệm
3	Nguyễn Duy An	TV HĐQT	9.720	00	9.720	
4	Nguyễn Kim Búp	TV HĐQT	12.960	00	12.960	Kiểm nhiệm
5	Võ T Hương Giang	TV HĐQT	9.720	00	9.720	
6	Ng T Bạch Dương	TBKS	9.720	00	9.720	
7	Dương Thanh Huyện	TV BKS	8.640	00	8.640	Kiểm nhiệm
8	Lê Thị Thùy	TV BKS	6.480	00	6.480	
	TỔNG CỘNG		83.160	00	83.160	

b/- Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ: Không có

c/- giao dịch cổ phiếu của cổ đông lớn: Không có

d/- Việc thực hiện các Nghị quyết về quản trị công ty: Tuân thủ các quy định của Pháp luật hiện hành, Điều lệ Tổ chức và hoạt động của Công ty, Quy chế quản trị nội bộ, các Nghị quyết của ĐHĐCĐ, HĐQT và các quy định của CTCP chế biến thủy sản xuất khẩu Ngô Quyền.

VI. Báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm 2019

- Báo cáo của HĐQT
- Báo cáo kiểm toán
- Bảng cân đối kế toán
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
- Báo cáo luân chuyển tiền tệ
- Thuyết minh báo cáo tài chính

Kiên Giang, ngày 13 tháng 4 năm 2020

CHỦ TỊCH HĐQT



HUỲNH CHÂU SANG

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN
THỦY SẢN XUẤT KHẨU NGÔ QUYỀN**

Báo cáo tài chính được kiểm toán
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	1 – 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 – 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	6 – 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11 – 12
Thuyết minh báo cáo tài chính	13 – 37

ĐƠN
CƠ
KIỂM
TOÁN
CÁI
PHỐ
HỒ
CHÍ
MINH

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN THỦY SẢN XUẤT KHẨU NGÔ QUYỀN
Khu công nghiệp Cảng cá Tắc Cậu, ấp Minh Phong, xã Bình An, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Chế Biến Thủy Sản Xuất Khẩu Ngô Quyền (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019.

1. Thông tin chung

Công ty là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Xí Nghiệp Chế Biến Thủy Sản Xuất Khẩu Ngô Quyền, đơn vị trực thuộc Công ty Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản Kiên Giang theo Quyết định số 252/QĐ-UB ngày 16 tháng 02 năm 2005 của Ủy Ban Nhân Dân tỉnh Kiên Giang. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1700460163 đăng ký lần đầu ngày 23 tháng 03 năm 2005 và đăng ký thay đổi lần thứ 5 vào ngày 28 tháng 08 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang cấp.

Cổ phiếu của Công ty được chấp thuận niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội theo giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán số 09/2008/GCNCP-TTLK-1 đăng ký lần đầu ngày 15 tháng 01 năm 2008 và giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán số 09/2008/GCNCP-VSD-2 đăng ký thay đổi lần thứ hai ngày 24 tháng 07 năm 2015, với mã chứng khoán là NGC. Ngày giao dịch đầu tiên là ngày 06 tháng 03 năm 2008.

Trụ sở chính:

- Địa chỉ : Khu công nghiệp Cảng cá Tắc Cậu, ấp Minh Phong, xã Bình An, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang
- Điện thoại : 0297 3874 131
- Fax : 0297 3924 331

Hoạt động chính của Công ty: chế biến, bảo quản thủy sản và sản phẩm từ thủy sản; mua bán cá và thủy sản; chế biến sản phẩm từ ngũ cốc,...

2. Các Thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc trong năm và đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Huỳnh Châu Sang	Chủ tịch
Ông Võ Thế Trọng	Phó chủ tịch
Bà Nguyễn Kim Búp	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Yến	Thành viên
Ông Nguyễn Duy An	Thành viên

Ban Kiểm soát

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Bà Nguyễn Thị Bạch Dương	Trưởng ban
Bà Lê Thị Thùy	Kiểm soát viên
Ông Dương Thanh Huyện	Kiểm soát viên

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Ban Giám đốc

Họ và tên

Chức vụ

Ông Huỳnh Châu Sang

Giám đốc

Ông Võ Thế Trọng

Phó Giám đốc

Ông Nguyễn Tiến Phú

Phó Giám đốc

Đại diện pháp luật

Họ và tên

Chức vụ

Ông Huỳnh Châu Sang

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

3. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và tình hình tài chính vào cùng ngày này được thể hiện trong Báo cáo tài chính đính kèm.

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

5. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019.

6. Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính.
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc đảm bảo các số kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các số kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

7. Giả định hoạt động liên tục

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, nợ ngắn hạn của Công ty vượt quá tài sản ngắn hạn với số tiền 31.203.896.572 VND do Công ty vay ngắn hạn để đầu tư vào tài sản dài hạn. Khả năng hoạt động liên tục của Công ty phụ thuộc vào các hoạt động có lãi trong tương lai cũng như việc tái cấu trúc lại nguồn vốn của Công ty. Vào ngày phát hành báo cáo tài chính này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty tin rằng Công ty hoạt động không có lãi trong tương lai. Do vậy, các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 vẫn được soạn thảo trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trong mười hai tháng tới.

8. Phê duyệt các báo cáo tài chính

Hội đồng Quản trị Công ty phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Hội đồng Quản trị



HUYNH CHÂU SANG

Chủ tịch

Kiên Giang, ngày 30 tháng 03 năm 2020



Số: 035/2020/BCKT-CT.00005

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN THỦY SẢN XUẤT KHẨU NGÔ QUYỀN**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chế Biến Thủy Sản Xuất Khẩu Ngô Quyền (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 30 tháng 03 năm 2020, từ trang 6 đến trang 37 bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Như đã nêu tại thuyết minh số 5.3; 5.4 và 5.5 của Thuyết minh Báo cáo tài chính, đến ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty đang hoàn tất thủ tục xử lý khoản công nợ phải thu ngắn hạn của khách hàng, trả trước người bán ngắn hạn và các khoản phải thu ngắn hạn khác với số tiền lần lượt là 960.284.160 VND; 315.091.692 VND và 3.555.117.720 VND. Với những tài liệu hiện có tại Công ty, chúng tôi cũng không thể tiến hành các thủ tục kiểm toán thay thế khác để có thể kiểm chứng về tính hiện hữu, đúng đắn và khả năng thu hồi của khoản công nợ nêu trên tại ngày 31 tháng 12 năm 2019.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

Ý kiến Kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã nêu tại thuyết minh số 9.4 của báo cáo tài chính, vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, nợ ngắn hạn của Công ty vượt quá tài sản ngắn hạn với số tiền 31.203.896.572 VND do Công ty vay ngắn hạn để đầu tư vào tài sản dài hạn. Khả năng hoạt động liên tục của Công ty phụ thuộc vào các hoạt động có lãi trong tương lai cũng như việc tái cấu trúc lại nguồn vốn của Công ty. Vào ngày phát hành báo cáo tài chính này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty tin rằng Công ty hoạt động không có lãi trong tương lai. Do vậy, các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 vẫn được soạn thảo trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trong mười hai tháng tới.



A handwritten signature in black ink, appearing to read "Nguyễn Thị Thanh Minh".



TRANG ĐẮC NHA
Giám đốc

Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2111-2018-009-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM - CHI NHANH CẦN THƠ

Thành phố Cần Thơ, ngày 30 tháng 03 năm 2020

NGUYỄN THỊ THANH MINH

Kiểm toán viên

Số Giấy.CN ĐKHN kiểm toán: 0068-2018-009-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
TÀI SẢN				
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		38.607.109.072	63.684.156.768
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	533.049.833	1.395.254.129
Tiền	111		533.049.833	1.395.254.129
Các khoản tương đương tiền	112		-	-
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		2.500.000.000	2.500.000.000
Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2.1	2.500.000.000	2.500.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		11.443.878.881	19.340.931.684
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	5.324.898.468	12.733.481.644
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	890.052.692	1.081.097.555
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	5.793.903.432	5.905.796.759
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.6	(564.975.711)	(379.444.274)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
Hàng tồn kho	140	5.7	23.735.361.425	39.142.125.500
Hàng tồn kho	141		23.735.361.425	39.142.125.500
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	150		394.818.933	1.305.845.455
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8.1	273.682.031	469.390.568
Thuế GTGT được khấu trừ	152		121.136.902	685.596.318
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	150.858.569
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN THỦY SẢN XUẤT KHẨU NGÔ QUYỀN

Khu công nghiệp Cảng cá Tắc Cậy, ấp Minh Phong, xã Bình An, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		40.453.017.514	43.632.060.711
Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
Phải thu dài hạn khác	216		-	-
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
Tài sản cố định	220		39.492.678.635	42.953.211.015
Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	35.273.766.388	38.607.495.124
Nguyên giá	222		65.946.846.828	65.946.846.828
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(30.673.080.440)	(27.339.351.704)
Tài sản cố định thuê tài chính	224	5.10	547.062.584	587.062.584
Nguyên giá	225		600.000.000	600.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế	226		(52.937.416)	(12.937.416)
Tài sản cố định vô hình	227	5.11	3.671.849.663	3.758.653.307
Nguyên giá	228		4.459.181.484	4.459.181.484
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(787.331.821)	(700.528.177)
Bất động sản đầu tư	230		-	-
Nguyên giá	231		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
Chi phí sản xuất, KD dở dang dài hạn	241		-	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
Đầu tư vào công ty con	251		-	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5.2.2	1.530.000.000	1.530.000.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(1.530.000.000)	(1.530.000.000)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
Tài sản dài hạn khác	260		960.338.879	678.849.696
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8.2	654.338.879	372.849.696
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		306.000.000	306.000.000
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		79.060.126.586	107.316.217.479

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ	300		70.176.005.644	82.847.022.702
Nợ ngắn hạn	310		69.811.005.644	82.683.397.702
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	12.986.847.898	21.601.358.605
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.13	2.600.000.000	2.000.000.000
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.14	127.956.340	127.150.092
Phải trả người lao động	314		-	-
Chi phí phải trả ngắn hạn	315		324.639.774	-
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.15	1.445.848.898	1.115.763.791
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.16.1	52.325.712.734	57.839.125.214
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	-
Quỹ bình ổn giá	323		-	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
Nợ dài hạn	330		365.000.000	163.625.000
Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
Doanh thu chưa thực hiện trong mười hai tháng tới	336		-	-
Phải trả dài hạn khác	337		-	-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.16.2	365.000.000	163.625.000
Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

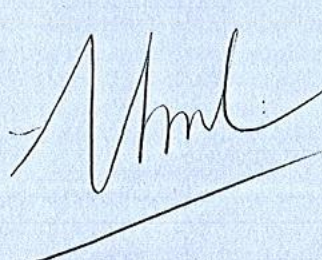

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN THỦY SẢN XUẤT KHẨU NGÔ QUYỀN
 Khu công nghiệp Cảng cá Tắc Cậu, ấp Minh Phong, xã Bình An, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
NGUỒN VỐN				
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		8.884.120.942	24.469.194.777
Vốn chủ sở hữu	410	5.17	8.884.120.942	24.469.194.777
Vốn góp của chủ sở hữu	411		22.998.540.000	22.998.540.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		22.998.540.000	22.998.540.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
Cổ phiếu quỹ	415		-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(14.114.419.058)	1.470.654.777
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.470.654.777	236.955.201
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(15.585.073.835)	1.233.699.576
Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
Nguồn kinh phí	431		-	-
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		79.060.126.586	107.316.217.479

NGUYỄN KIM BÚP
 Người lập biểu

NGUYỄN KIM BÚP
 Kế toán trưởng



HUYỀN CHÂU SANG
 Giám đốc

Kiên Giang, ngày 30 tháng 03 năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN THỦY SẢN XUẤT KHẨU NGÔ QUYỀN

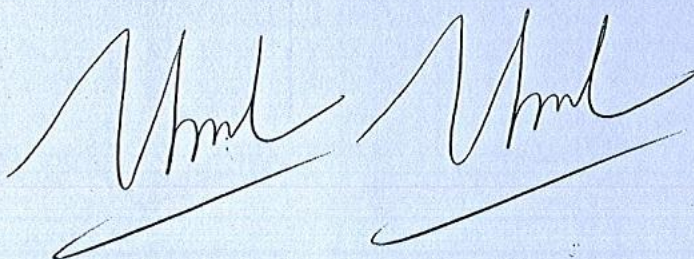
Khu công nghiệp Cảng cá Tắc Cậy, ấp Minh Phong, xã Bình An, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	2019	2018
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1.1	134.529.144.979	179.503.891.646
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.1.2	1.557.975.751	-
Doanh thu thuần	10		132.971.169.228	179.503.891.646
Giá vốn hàng bán	11	6.2	134.473.641.428	163.311.009.767
Lợi nhuận gộp	20		(1.502.472.200)	16.192.881.879
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	408.241.315	555.255.936
Chi phí tài chính	22	6.4	3.139.855.639	3.940.423.321
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		2.634.863.483	3.586.926.657
Chi phí bán hàng	25	6.5	6.415.065.604	5.796.371.967
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	4.935.921.707	4.831.261.545
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(15.585.073.835)	2.180.080.982
Thu nhập khác	31		-	-
Chi phí khác	32		-	656.358.569
Lợi nhuận khác	40		-	(656.358.569)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(15.585.073.835)	1.523.722.413
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(15.585.073.835)	1.523.722.413
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.8	(6.777)	555



NGUYỄN KIM BÚP
Người lập biểu

NGUYỄN KIM BÚP
Kế toán trưởng



HUYNH CHÂU SANG
Giám đốc

Kiên Giang, ngày 30 tháng 03 năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN THỦY SẢN XUẤT KHẨU NGÔ QUYÊN

Khu công nghiệp Cảng cá Tắc Cậu, ấp Minh Phong, xã Bình An, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

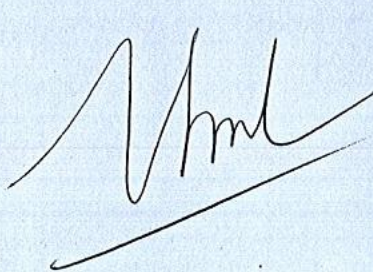

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	2019	2018
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	01		(15.585.073.835)	1.523.722.413
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		3.460.532.380	3.434.049.777
Các khoản dự phòng/ (hoàn nhập)	03		185.531.437	42.510.000
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		25.057.942	175.397.309
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(160.301.780)	(165.729.962)
Chi phí lãi vay	06		2.634.863.483	3.586.926.657
Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(9.439.390.373)	8.596.876.194
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		8.367.558.448	12.801.792.641
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		15.406.764.075	(16.455.756.297)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(7.358.979.578)	(447.541.907)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(85.780.646)	386.665.678
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
Tiền lãi vay đã trả	14		(2.634.863.483)	(3.586.926.657)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	-
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(70.481.111)	(73.848.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		4.184.827.332	1.221.261.652
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21		-	(156.000.000)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22		-	-
Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của ĐV khác	24		-	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		160.301.780	165.729.962
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		160.301.780	9.729.962

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN THỦY SẢN XUẤT KHẨU NGÔ QUYỀN
 Khu công nghiệp Cảng cá Tác Cậu, ấp Minh Phong, xã Bình An, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp gián tiếp)
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	2019	2018
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
Tiền thu từ đi vay	33	7.1	220.473.160.617	261.738.347.578
Tiền trả nợ gốc vay	34	7.2	(225.689.093.465)	(262.601.392.489)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(5.215.932.848)	(863.044.911)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(870.803.736)	367.946.703
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		1.395.254.129	1.017.971.253
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		8.599.440	9.336.173
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	5.1	533.049.833	1.395.254.129

NGUYỄN KIM BÚP
 Người lập biểu

NGUYỄN KIM BÚP
 Kế toán trưởng




HUỲNH CHÂU SANG
 Giám đốc
 Kiên Giang, ngày 30 tháng 03 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chế Biến Thủy Sản Xuất Khẩu Ngô Quyền là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Xi Nghiệp Chế Biến Thủy Sản Xuất Khẩu Ngô Quyền, đơn vị trực thuộc Công ty Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản Kiên Giang theo Quyết định số 252/QĐ-UB ngày 16 tháng 02 năm 2005 của Ủy Ban Nhân Dân tỉnh Kiên Giang. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1700460163 đăng ký lần đầu ngày 23 tháng 03 năm 2005 và đăng ký thay đổi lần thứ 5 vào ngày 28 tháng 08 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang cấp.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là chế biến thủy sản.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty: chế biến, bảo quản thủy sản và sản phẩm từ thủy sản; mua bán cá và thủy sản; chế biến sản phẩm từ ngũ cốc,...

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước.

1.6 Nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, tổng số nhân viên của Công ty là 130 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 126 người).

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp.

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Nếu hợp đồng không qui định tỷ giá thanh toán:
 - + Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - + Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - + Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): Tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản ngoại tệ vay ngân hàng: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng BIDV (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng BIDV và Vietcombank (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các năm sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư khác

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập vào ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4.5 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc thấp hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ 3 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

4.8 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định hữu hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định hữu hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Thời gian khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

	Thời gian (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 50
Máy móc thiết bị	05 – 20
Phương tiện vận tải	10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	12

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

4.9 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng; lệ phí trước bạ,...

Quyền sử dụng đất của Công ty được khấu hao như sau: được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng đất 50 năm, quyền sử dụng đất không thời hạn không được tính khấu hao.

4.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

4.11 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.12 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

4.13 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.14 Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng thời kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tặng thêm.

4.15 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

4.16 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm chỉ bao gồm thuế thu nhập hiện hành. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến các năm trước.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

4.17 Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

4.18 Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm: tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm: các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, trừ nợ phải trả liên quan đến thuê mua tài chính và trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận theo giá phân bổ, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

4.19 Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Các đối tượng sau đây được xem là các bên có liên quan:

Tên đối tượng	Quan hệ
Công ty Cổ phần Thương Mại Kiên Giang	Cổ đông lớn
Intereffeki Investment Funds	Cổ đông lớn
Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc	Thành viên quản lý chủ chốt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Tiền mặt tồn quỹ – VND	98.564.472	844.212.776
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		
+ VND	384.505.332	118.613.388
+ USD	49.980.029	432.427.965
	533.049.833	1.395.254.129

Chi tiết số dư các khoản tiền bằng ngoại tệ vào ngày 31 tháng 12 năm 2019:

	Gốc ngoại tệ	Tương đương VND
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		
+ USD	2.162,70	49.980.029

5.2 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty bao gồm Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư góp vốn đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Công ty như sau:

5.2.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Tiền gửi có kỳ hạn	2.500.000.000	2.500.000.000	5.000.000.000	2.500.000.000

Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng với lãi suất 6,5%/năm tại ngân hàng Vietcombank, khoản tiền gửi này được dùng để đảm bảo cho khoản vay của Công ty tại ngân hàng này.

5.2.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Chế Biến Bột Cá Kiên Hùng I			
Tại ngày 01/01/2019	1.530.000.000	(*)	(1.530.000.000)
Tại ngày 31/12/2019	1.530.000.000	(*)	(1.530.000.000)

(*) Tại ngày báo cáo, Công ty không có thông tin về giá trị hợp lý của khoản đầu tư này.

Công ty này đã ngưng hoạt động kể từ ngày 27 tháng 02 năm 2014 nhưng chưa hoàn tất thủ tục giải thể.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

5.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Nguyên tệ USD	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Phải thu các bên liên quan			
Công ty Cổ phần Thương Mại Kiên Giang		149.205.848	225.766.850
Phải thu các khách hàng khác			
Euromex Seafood	4.380,90	88.723.013	1.791.331.108
Amanda Seafood	72.900,00	1.687.999.500	-
Natori Co., Ltd (*)	41.472,00	960.284.160	946.598.400
World Food Co.,ltd.	36.800,00	850.448.000	1.007.952.000
Công ty Cổ phần Chế biến Phụ Phẩm Thủy Sản Sông Hậu		903.516.200	1.095.697.400
Marseille Store Co. Ltd		-	1.886.931.337
Sunil Co., LTD		-	2.337.280.000
Argis Galacsea Sas		-	1.581.253.231
Các khách hàng khác		684.721.747	1.860.671.318
		5.324.898.468	12.733.481.644

(*) Khách hàng đã thanh toán không đúng quy định, không có khả năng thu hồi và đang hoàn tất thủ tục xử lý theo quy định hiện hành.

5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Trả trước cho người bán khác		
Pt Bluesea Seafood Industry (*)	315.091.692	-
Ông Đặng Thái Anh	185.500.000	185.500.000
Surimi Tech Limited	212.550.000	212.550.000
Ngọc Diệp	-	359.871.100
Công ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Vận Tải Cát Linh	-	116.345.455
Các nhà cung cấp khác	176.911.000	206.831.000
	890.052.692	1.081.097.555

(*) Đây là khoản trả trước tiền hàng đã thanh lý hợp đồng nhưng chưa được ghi nhận chi phí theo quy định hiện hành.

5.5 Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu các tổ chức, cá nhân khác				
Ông Trần Thanh Tần (*)	3.555.117.720	-	3.576.871.782	-
Quý khen thưởng, phúc lợi bị âm (**)	1.537.059.818	-	1.466.578.707	-
Các đối tượng khác	701.725.894	(291.212.147)	862.346.270	(105.680.710)
	5.793.903.432	(291.212.147)	5.905.796.759	(105.680.710)

(*) Đây là khoản tạm ứng chi phí hoạt động nhưng chưa hoàn tất thủ tục thanh toán, quyết toán theo quy định hiện hành.

(**) Công ty chi các khoản thưởng tết nguyên đán và các khoản phúc lợi cho người lao động vượt quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích từ lợi nhuận hàng năm của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN THỦY SẢN XUẤT KHẨU NGÔ QUYẾN
 Khu công nghiệp Cảng cá Tác Cậy, ấp Minh Phong, xã Bình An, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

5.6 Nợ xấu

	31/12/2019		01/01/2019	
	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND
Các tổ chức và cá nhân khác				
Surimi Tech Limited	Trên 3 năm	212.550.000	Trên 2 năm dưới 3 năm	212.550.000
Cơ Sở Thành Phát	Trên 3 năm	55.000.000	Trên 3 năm	55.000.000
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	Trên 3 năm	297.425.711	Trên 3 năm	175.659.274
		564.975.711		443.209.274

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

	Nợ phải thu bán hàng VND	Nợ trả trước cho người bán VND	Nợ phải thu khác VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2019	(11.567.564)	(262.196.000)	(105.680.710)	(379.444.274)
Trích dự phòng bổ sung trong năm	-	-	(185.531.437)	(185.531.437)
Tại ngày 31/12/2019	(11.567.564)	(262.196.000)	(291.212.147)	(564.975.711)

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN THỦY SẢN XUẤT KHẨU NGÔ QUYỀN

Khu công nghiệp Cảng cá Tắc Cậu, ấp Minh Phong, xã Bình An, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

5.7 Hàng tồn kho

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	2.361.126.127	-	3.557.883.205	-
Công cụ, dụng cụ	1.429.009.151	-	1.543.685.918	-
Thành phẩm	19.945.226.147	-	33.975.069.830	-
Hàng hóa	-	-	65.486.546	-
	23.735.361.425	-	39.142.125.500	-

5.8 Chi phí trả trước ngắn hạn, dài hạn

5.8.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Chi phí công cụ, dụng cụ	174.091.618	397.097.073
Chi phí khác chờ phân bổ	99.590.413	72.293.495
	273.682.031	469.390.568

5.8.2 Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Công cụ dụng cụ xuất dùng	528.669.022	292.317.974
Chi phí khác chờ phân bổ	125.669.857	80.531.722
	654.338.879	372.849.696

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN THỦY SẢN XUẤT KHẨU NGÔ QUYẾN
 Khu công nghiệp Cảng cá Tắc Cậu, ấp Minh Phong, xã Bình An, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

5.9 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 01/01/2019	25.050.501.711	39.774.356.849	872.605.575	249.382.693	65.946.846.828
Mua sắm trong năm	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2019	25.050.501.711	39.774.356.849	872.605.575	249.382.693	65.946.846.828
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01/01/2019	6.389.865.816	20.088.474.374	689.082.289	171.929.225	27.339.351.704
Khấu hao trong năm	812.810.612	2.433.863.761	70.930.739	16.123.624	3.333.728.736
Tại ngày 31/12/2019	7.202.676.428	22.522.338.135	760.013.028	188.052.849	30.673.080.440
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2019	18.660.635.895	19.685.882.475	183.523.286	77.453.468	38.607.495.124
Tại ngày 31/12/2019	17.847.825.283	17.252.018.714	112.592.547	61.329.844	35.273.766.388
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:					
Tại ngày 01/01/2019	872.565.839	1.278.975.862	385.428.842	68.064.762	2.605.035.305
Tại ngày 31/12/2019	872.565.839	1.278.975.862	385.428.842	68.064.762	2.605.035.305
Giá trị còn lại tài sản cố định hữu hình được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay:					
Tại ngày 01/01/2019	18.660.635.895	19.685.882.475	183.523.286	77.453.468	38.607.495.124
Tại ngày 31/12/2019	17.847.825.283	17.252.018.714	112.592.547	61.329.844	35.273.766.388

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

5.10 Tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc, thiết bị VND
Nguyên giá	
Tại ngày 01/01/2019	600.000.000
Mua trong năm	-
Tại ngày 31/12/2019	<u>600.000.000</u>
Giá trị hao mòn lũy kế	
Tại ngày 01/01/2019	12.937.416
Khấu hao trong năm	40.000.000
Tại ngày 31/12/2019	<u>52.937.416</u>
Giá trị còn lại	
Tại ngày 01/01/2019	587.062.584
Tại ngày 31/12/2019	<u>547.062.584</u>

Giá trị còn lại tài sản cố định thuê tài chính được dùng để bảo đảm cho các khoản nợ thuê tài chính:

Giá trị còn lại	
Tại ngày 01/01/2019	587.062.584
Tại ngày 31/12/2019	<u>547.062.584</u>

5.11 Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND
Nguyên giá	
Tại ngày 01/01/2019	4.459.181.484
Mua trong năm	-
Tại ngày 31/12/2019	<u>4.459.181.484</u>
Giá trị hao mòn lũy kế	
Tại ngày 01/01/2019	700.528.177
Khấu hao trong năm	86.803.644
Tại ngày 31/12/2019	<u>787.331.821</u>
Giá trị còn lại	
Tại ngày 01/01/2019	3.758.653.307
Tại ngày 31/12/2019	<u>3.671.849.663</u>

5.12 Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Phải trả các nhà cung cấp khác		
Bà Dương Thị Kim Duyên	2.533.210.351	-
Bà Đặng Thị Ngọc Diệp	-	6.184.861.648
Công ty TNHH Tám Dũng Châu Thành	2.401.680.200	2.305.446.200
Các nhà cung cấp khác	8.051.957.347	13.111.050.757
	<u>12.986.847.898</u>	<u>21.601.358.605</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

5.13 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
<i>Trả trước của các khách hàng khác</i>		
Ông Huỳnh Ngọc Thạch	2.600.000.000	2.000.000.000

5.14 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2019	Số phát sinh trong năm		31/12/2019
	Phải nộp VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Phải nộp VND
Thuế thu nhập cá nhân	127.150.092	185.250.785	(184.444.537)	127.956.340
Các khoản khác	-	1.680.000	(1.680.000)	-
	127.150.092	186.930.785	(186.124.537)	127.956.340

Thuế giá trị gia tăng:

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng 0%, 5%, 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp:

Công ty áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	2019 VND	2018 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(15.585.073.835)	1.523.722.413
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	656.358.569
- Thu nhập không chịu thuế	-	(2.180.080.982)
Thu nhập chịu thuế	-	-
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	10%	10%
Tổng thuế TNDN phải nộp	-	-

5.15 Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
<i>Phải trả các đơn vị và cá nhân khác</i>		
Phải trả bảo hiểm, kinh phí công đoàn	428.848.898	98.763.791
Nhận ký quỹ bán phế phẩm thu hồi	1.017.000.000	1.017.000.000
	1.445.848.898	1.115.763.791

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN THỦY SẢN XUẤT KHẨU NGŨ QUYÊN
 Khu công nghiệp Cảng cá Tắc Cậu, ấp Minh Phong, xã Bình An, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

5.16 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, dài hạn

5.16.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác				
Ngân hàng Vietcombank – Lãi suất 7,5%/năm	2.500.000.000	2.500.000.000	4.997.372.000	4.997.372.000
Ngân hàng Vietinbank – Lãi suất 7,8%/năm	48.810.462.734	48.810.462.734	52.055.667.614	52.055.667.614
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	1.015.250.000	1.015.250.000	786.085.600	786.085.600
	52.325.712.734	52.325.712.734	57.839.125.214	57.839.125.214

Đây là các khoản vay có thời hạn dưới 12 tháng tại các ngân hàng để bổ sung nguồn vốn kinh doanh. Các khoản vay ngắn hạn và dài hạn được bảo đảm bằng hình thức thế chấp toàn bộ giá trị hàng tồn kho số dư tiền gửi có kỳ hạn và giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình có số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 lần lượt là 23.735.361.425 VND; 2.500.000.000 VND và 35.273.766.388 VND.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong năm như sau:

	Vay ngắn hạn ngân hàng VND	Nợ thuê tài chính đến hạn trả VND	Vay dài hạn đến hạn trả VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2019	57.053.039.614	280.375.000	505.710.600	57.839.125.214
Số tiền vay phát sinh trong năm	218.977.055.985	-	-	218.977.055.985
Kết chuyển từ vay và nợ thuê tài chính dài hạn	-	163.625.000	1.035.000.000	1.198.625.000
Số tiền vay đã trả trong năm	(224.719.632.865)	(233.750.000)	(735.710.600)	(225.689.093.465)
Tại ngày 31/12/2019	51.310.462.734	210.250.000	805.000.000	52.325.712.734

5.16.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay dài hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác				
Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Quốc Tế Chaillease	-	-	163.625.000	163.625.000
Ngân hàng Vietinbank	365.000.000	365.000.000	-	-
	365.000.000	365.000.000	163.625.000	163.625.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Chi tiết số dư vay và nợ thuê tài chính dài hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

Mục đích vay	Kỳ hạn	Lãi suất %/năm	Giá trị VND	
Ngân hàng Vietinbank	Xây dựng kho lạnh	4 năm	10,50%	365.000.000

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn trong năm như sau:

	Vay dài hạn ngân hàng VND	Nợ thuê tài chính dài hạn VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2019	163.625.000	-	163.625.000
Số tiền phát sinh trong năm	-	1.400.000.000	1.400.000.000
Kết chuyển từ sang vay và nợ ngắn hạn	(163.625.000)	(1.035.000.000)	(1.198.625.000)
Tại ngày 31/12/2019	-	365.000.000	365.000.000

5.17 Vốn chủ sở hữu

5.17.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01/01/2018	19.999.440.000	324.907.245	2.911.147.956	23.235.495.201
Tăng vốn trong năm	2.999.100.000	(324.907.245)	(2.674.192.755)	-
Lãi năm 2018	-	-	1.523.722.413	1.523.722.413
Tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(290.022.837)	(290.022.837)
Tại ngày 31/12/2018	22.998.540.000	-	1.470.654.777	24.469.194.777
Tại ngày 01/01/2019	22.998.540.000	-	1.470.654.777	24.469.194.777
Lãi năm 2019	-	-	(15.585.073.835)	(15.585.073.835)
Tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2019	22.998.540.000	-	(14.114.419.058)	8.884.120.942

5.17.2 Chi tiết vốn góp của các cổ đông

Cổ đông	31/12/2019		01/01/2019	
	VND	Tỷ lệ	VND	Tỷ lệ
Công ty Cổ phần Thương mại Kiên Giang	8.049.990.000	35,00%	8.049.990.000	35,00%
Intereffeki Investment	2.138.990.000	9,30%	2.138.990.000	9,30%
Ông Nguyễn Quang Kim	1.358.900.000	5,91%	1.358.900.000	5,91%
Các cổ đông khác	11.450.660.000	49,79%	11.450.660.000	49,79%
Tổng cộng	22.998.540.000	100,00%	22.998.540.000	100,00%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

5.17.3 Cổ phiếu

	31/12/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.299.854	2.299.854
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	2.299.854	2.299.854
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
	2.299.854	2.299.854
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	2.299.854	2.299.854
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
	2.299.854	2.299.854

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND.

5.18 Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại

	31/12/2019	01/01/2019
- Đô la Mỹ (USD)	2.162,70	36.646,09

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

6.1.1 Tổng doanh thu

	2019 VND	2018 VND
Doanh thu bán hàng	124.540.743.058	164.663.270.718
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.831.248.077	1.786.680.741
Doanh thu khác	8.157.153.844	13.053.940.187
	134.529.144.979	179.503.891.646

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan.

6.2 Giá vốn hàng bán

	2019 VND	2018 VND
Giá vốn bán hàng	125.148.903.589	147.812.490.966
Giá vốn cung cấp dịch vụ	1.167.583.995	611.268.768
Giá vốn khác	8.157.153.844	14.887.250.033
	134.473.641.428	163.311.009.767

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	2019 VND	2018 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	160.301.780	165.729.962
Lãi chênh lệch tỷ giá	247.939.535	389.525.974
	408.241.315	555.255.936

6.4 Chi phí tài chính

	2019 VND	2018 VND
Chi phí lãi vay	2.634.863.483	3.586.926.657
Lỗ chênh lệch tỷ giá	479.934.214	178.099.355
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	25.057.942	175.397.309
	3.139.855.639	3.940.423.321

6.5 Chi phí bán hàng

	2019 VND	2018 VND
Chi phí hoa hồng, môi giới	1.449.168.773	1.121.842.280
Chi phí vận chuyển hàng bán	3.873.333.922	3.983.194.729
Chi phí bán hàng khác	1.092.562.909	691.334.958
	6.415.065.604	5.796.371.967

6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2019 VND	2018 VND
Chi phí nhân viên quản lý	2.656.415.095	2.754.180.624
Chi phí dự phòng	(34.930.467)	42.510.000
Phí dịch vụ ngân hàng	468.005.865	788.040.929
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	1.846.431.214	1.246.529.992
	4.935.921.707	4.831.261.545

6.7 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	2019 VND	2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	93.308.684.267	155.437.765.377
Chi phí nhân công	15.254.999.712	17.223.942.232
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.460.532.380	3.434.049.777
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.340.973.420	11.670.548.566
Chi phí khác:	8.625.267.042	3.795.791.124
	131.990.456.821	191.562.097.076

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

6.8 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	2019 VND	2018 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(15.585.073.835)	1.523.722.413
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông như sau:		
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	(290.022.837)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(15.585.073.835)	1.233.699.576
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	2.299.854	2.224.877
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	(6.777)	555

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm

	2019 (Cổ phiếu)	2018 (Cổ phiếu)
Cổ phiếu lưu hành đầu năm	2.299.854	1.999.944
Tăng vốn điều lệ từ lợi nhuận sau thuế và quỹ đầu tư phát triển	-	224.932,50
Cổ phiếu lưu hành bình quân cuối năm	2.299.854	2.224.877

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

7.1 Tiền thu từ đi vay

	2019 VND	2018 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	220.473.160.617	261.738.347.578

7.2 Tiền trả nợ gốc vay

	2019 VND	2018 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	225.689.093.465	262.601.392.489

8. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Công ty có các tài sản tài chính như các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản nợ vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động các nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động của Công ty.

Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nhiệm vụ quản lý rủi ro là nhiệm vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Ban Giám đốc xem xét, thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho các rủi ro nói trên như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

i Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỉ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỉ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của mình.

Công ty có rủi ro ngoại tệ do thực hiện mua và bán hàng hóa bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền kế toán của Công ty. Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch mua và bán hàng trong tương lai bằng ngoại tệ.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bảng cân đối kế toán tại ngày kết thúc năm tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

ii Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền. Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến trên hợp đồng cơ sở chưa được chiết khấu:

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Tổng cộng VND
Ngày 31 tháng 12 năm 2019			
Các khoản vay và nợ	52.325.712.734	365.000.000	52.690.712.734
Phải trả người bán	12.986.847.898	-	12.986.847.898
Phải trả khác và chi phí phải trả	1.341.639.774	-	1.341.639.774
	66.654.200.406	365.000.000	67.019.200.406
Ngày 01 tháng 01 năm 2019			
Các khoản vay và nợ	57.839.125.214	163.625.000	58.002.750.214
Phải trả người bán	21.601.358.605	-	21.601.358.605
Phải trả khác và chi phí phải trả	1.017.000.000	-	1.017.000.000
	80.457.483.819	163.625.000	80.621.108.819

Tài sản đảm bảo

Công ty đã dùng tài sản cố định của mình để đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng vào ngày 01 tháng 01 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2019 (xem thuyết minh 5.9 và 5.11).

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác tại ngày 01 tháng 01 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Tài sản tài chính				
Phải thu khách hàng	5.313.330.904	12.721.914.080	5.313.330.904	12.721.914.080
Các khoản phải thu khác	5.688.222.722	5.800.116.049	5.688.222.722	5.800.116.049
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán				
Tiền và các khoản tương đương tiền	533.049.833	1.395.254.129	533.049.833	1.395.254.129
	11.534.603.459	19.917.284.258	11.534.603.459	19.917.284.258
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	52.690.712.734	58.002.750.214	52.690.712.734	58.002.750.214
Phải trả người bán	12.986.847.898	21.601.358.605	12.986.847.898	21.601.358.605
Phải trả khác	1.341.639.774	1.017.000.000	1.341.639.774	1.017.000.000
	67.019.200.406	80.621.108.819	67.019.200.406	80.621.108.819

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 01 tháng 01 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2019. Tuy nhiên, Ban Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc năm tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

9. CÁC THÔNG TIN KHÁC

9.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng Quản trị và các thành viên Ban Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Công ty không phát sinh giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	2019 VND	2018 VND
Tiền lương và thưởng	910.004.677	1.225.000.000

9.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan:

Công ty liên quan	Nội dung	2019 VND	2018 VND
Công ty Cổ phần Thương Mại Kiên Giang	Chia cổ tức	-	1.050.000.000
	Bán hàng/dịch vụ	583.668.125	1.085.966.850

Số dư các khoản phải thu với các bên có liên quan

Công ty liên quan	Nội dung	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Công ty Cổ phần Thương Mại Kiên Giang	Phải thu bán hàng	149.205.848	225.766.850

9.3 Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính chủ yếu là theo khu vực địa lý.

Thông tin bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động chủ yếu của Công ty là kinh doanh thương mại, sản xuất và chế biến.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

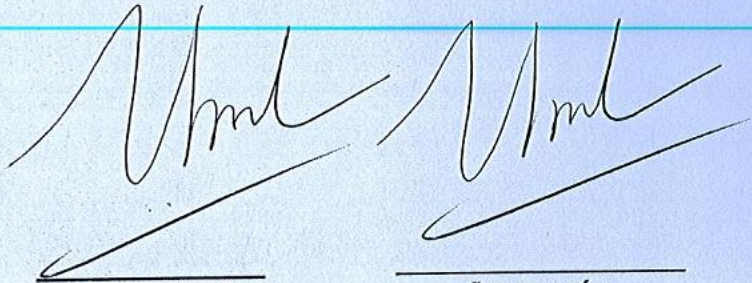
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

9.4 Giả định hoạt động liên tục

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, nợ ngắn hạn của Công ty vượt quá tài sản ngắn hạn với số tiền 31.203.896.572 VND do Công ty vay ngắn hạn để đầu tư vào tài sản dài hạn. Khả năng hoạt động liên tục của Công ty phụ thuộc vào các hoạt động có lãi trong tương lai cũng như việc tái cấu trúc lại nguồn vốn của Công ty. Vào ngày phát hành báo cáo tài chính này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty tin rằng Công ty hoạt động không có lãi trong tương lai. Do vậy, các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 vẫn được soạn thảo trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trong mười hai tháng tới.

9.5 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.



NGUYỄN KIM BÚP
Người lập biểu

NGUYỄN KIM BÚP
Kế toán trưởng



HUYỄN CHÂU SANG

Giám đốc

Kiên Giang, ngày 30 tháng 03 năm 2020



CÔNG TY CP CBTS XK NGÔ QUYỀN

Xã Bình An, Châu Thành, Kiên Giang

Số : 05/CBTT-NGC-20

V/v: "Công bố BCTN năm 2019"

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Kiên Giang, ngày 13 tháng 4 năm 2020

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

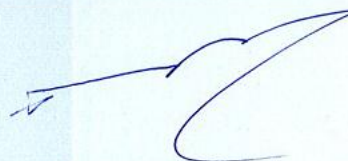
1. Tên Công ty: Công ty CP Chế biến thủy sản xuất khẩu Ngô Quyền
2. Mã chứng khoán: NGC
3. Địa chỉ trụ sở chính: Ấp Minh Phong, xã Bình An, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang
4. Điện thoại: 029 3874 131 Fax: 029 3924 331
5. Người thực hiện công bố thông tin: Võ Thế Trọng
6. Nội dung công bố thông tin:
Báo cáo thường niên năm 2019.
7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: ngoprexco.com.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung công bố.

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu

NGƯỜI THỰC HIỆN CBTT



VÕ THẾ TRỌNG